

Số: 177/BC-BDT

Sóc Trăng, ngày 16 tháng 11 năm 2018

SỞ NỘI VỤ TỈNH SÓC TRĂNG

ĐẾN

Số: 11488
Ngày: 19/11/2018

Chuyển:.....

Lưu hồ sơ số:.....

BÁO CÁO

Tình hình, kết quả thực hiện cải cách hành chính năm 2018
và phương hướng, nhiệm vụ năm 2019

Thực hiện Kế hoạch số 145/KH-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về thực hiện cải cách hành chính năm 2018; Ban Dân tộc báo cáo tình hình, kết quả thực hiện cải cách hành chính năm 2018, cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC

1. Báo cáo tình hình ban hành và triển khai các văn bản chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính triển khai tại đơn vị

a. Liệt kê những nội dung đã ban hành:

- Thực hiện Kế hoạch số 145/KH-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về thực hiện cải cách hành chính năm 2018, đơn vị đã xây dựng và ban hành Kế hoạch số 05/KH-BDT ngày 22/01/2018 về thực hiện cải cách hành chính tại cơ quan Ban Dân tộc;

- Thực hiện Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 23/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2018, đơn vị đã xây dựng và ban hành Kế hoạch số 07/KH-BDT ngày 22/01/2018 về kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2018 tại cơ quan Ban Dân tộc;

- Thực hiện Kế hoạch số 20/KH-UBND ngày 12/02/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về tuyên truyền cải cách hành chính năm 2018, đơn vị đã xây dựng và ban hành Kế hoạch số 12/KH-BDT ngày 27/07/2018 về Tuyên truyền cải cách hành chính năm 2018 tại cơ quan Ban Dân tộc;

- Đồng thời, đơn vị đã tổ chức quán triệt và triển khai tất các văn bản trên cho toàn thể cán bộ, công chức tại đơn vị để thực hiện.

b. Đánh giá rõ hiệu quả, tiến độ, tỷ lệ phần việc đã triển khai đến thời điểm báo cáo:

- Tổ chức thực hiện tốt công tác rà soát và thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật do cấp có thẩm quyền ban hành; công tác tiếp nhận, xử lý và ban hành văn bản tại đơn vị tiếp tục được tổ chức thực hiện theo đúng quy trình. Trong năm, đơn vị đã tiếp nhận 2.562 văn bản đến, trong đó có 16 văn bản quy phạm pháp luật (trung ương: 01; tỉnh: 15) và đã ban hành 1.270 văn bản hành chính thông thường các loại đảm bảo tính pháp lý và thực hiện đúng quy trình;

- Trong năm, đơn vị đã duy trì vận hành hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008; đến tháng 9 năm 2018, đơn vị đã thực hiện vận hành hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 thay thế hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008;

- Công tác tiếp nhận, xử lý văn bản được thực hiện đúng theo quy định và thực hiện quy định công khai niêm yết nội quy, quy chế tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và Quy định hướng dẫn về đối tượng, thủ tục trợ giúp pháp lý miễn phí tại Thanh tra Ban và Bộ phận một cửa của đơn vị.

2. Báo cáo việc triển khai giải pháp, cách làm hay trong thực hiện cải cách hành chính của đơn vị:

- Đơn vị thường xuyên kiểm tra, rà soát việc thực hiện cải cách hành chính nhằm triển khai đúng mục đích yêu cầu. Hằng tháng, công chức được giao nhiệm vụ kiểm tra cải cách thủ tục hành chính đều thực hiện rà soát những nội dung văn bản không hợp lý, chưa phù hợp để kịp thời thay đổi, điều chỉnh bổ sung;

- Lãnh đạo Ban chỉ đạo chặt chẽ công chức phụ trách cải cách hành chính phối hợp với các phòng chuyên môn triển khai kế hoạch tuyên truyền, phổ biến về chương trình cải cách hành chính nhằm nâng cao nhận thức về cải cách hành chính cho đội ngũ cán bộ, công chức trong cơ quan. Thường xuyên nhắc nhở, hướng dẫn tại các cuộc họp giao ban, cán bộ chủ chốt và cơ quan, nhằm mục đích đưa nội dung cải cách hành chính hoạt động tại đơn vị ngày càng đạt hiệu quả cao hơn.

3. Về kiểm tra cải cách hành chính:

- Thực hiện Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 23/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2018, đơn vị đã xây dựng và triển khai Kế hoạch số 07/KH-BDT ngày 30/01/2018 về kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2018 tại cơ quan Ban Dân tộc; thực hiện Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9001:2008, đơn vị đã ban hành Kế hoạch số 03/KH-BDT ngày 22/01/2018 về đánh giá nội bộ năm 2018; Thông báo số 03/TB-BDT ngày 30/7/2018 về Chương trình đánh giá nội bộ năm 2018; Thông báo số 04/TB-BDT ngày 30/7/2018 về Lịch kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2018;

- Đơn vị, đã thành lập Tổ Kiểm tra toàn diện việc thực hiện công tác cải cách hành chính tại các phòng chuyên môn trực thuộc. Qua công tác kiểm tra, nhìn chung các phòng chuyên môn đều chuẩn bị báo cáo khá đầy đủ về nội dung theo yêu cầu; hoạt động cải cách hành chính tại các phòng chuyên môn được triển khai thực hiện khá tốt, hồ sơ lưu trữ có tính hệ thống;...

4. Về công tác tuyên truyền cải cách hành chính

- Đơn vị tiếp tục thực hiện tốt công tác triển khai, tuyên truyền cho toàn thể cán bộ, công chức cơ quan về Nghị quyết số 30c/NQ-CP của Chính phủ ban hành chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020

và Chương trình tổng thể cải cách hành chính của tỉnh,... Triển khai, quán triệt thực hiện hiệu quả Kế hoạch số 145/KH-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về thực hiện cải cách hành chính năm 2018 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 20/KH-UBND ngày 12/02/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về tuyên truyền cải cách hành chính năm 2018; Kế hoạch số 05/KH-BDT ngày 22/01/2018 về thực hiện cải cách hành chính năm 2018 tại đơn vị; Kế hoạch số 12/KH-BDT ngày 27/07/2018 về Tuyên truyền cải cách hành chính năm 2018 tại cơ quan Ban Dân tộc;

- Trong năm, đơn vị đã tổ chức 02 cuộc tuyên truyền cho cán bộ, công chức các văn bản pháp luật của Trung ương, của tỉnh có nội dung cải cách hành chính, đặc biệt tuyên truyền, quán triệt thực hiện hiệu quả kế hoạch thực hiện cải cách hành chính, tuyên truyền cải cách hành chính năm 2018; tổ chức Hội nghị triển khai chính sách dân tộc cho 168 cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2018; tổ chức Hội nghị đánh giá giữa kỳ tình hình thực hiện Chương trình 135 giai đoạn 2016 - 2020 và chuẩn bị kế hoạch năm 2019, triển khai một số văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình 135 năm 2018 cho 221 cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2018; phát động phong trào thi đua năm 2018 gắn với thực hiện cải cách hành chính năm 2018; triển khai hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính tại cơ quan Ban Dân tộc năm 2018.

II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU ĐẠT ĐƯỢC

1. Đối với báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của tỉnh

a. Tóm tắt kết quả nổi bật đạt được trong triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính được giao theo chức năng, nhiệm vụ phụ trách của ngành, gồm:

- Công tác xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: Trong năm, đơn vị đã rà soát tham mưu trình UBND tỉnh Sóc Trăng về việc sửa đổi Điều 4 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh Sóc Trăng; ban hành Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 03/7/2018 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành quy định điều kiện tiêu chuẩn bổ nhiệm, bổ nhiệm lại chức Trưởng phòng và tương đương các đơn vị thuộc ban dân tộc;

- Công tác cải cách thủ tục hành chính: Thực hiện định kỳ rà soát, cập nhật các thủ tục hành chính do cơ quan phụ trách theo quy định, đơn vị đã phát hiện 02 thủ tục không còn phù hợp so với văn bản quy định của trung ương nên đã tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Quyết định số 1433/QĐ-UBND ngày 21/6/2018 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, lĩnh vực Dân tộc thuộc phạm vi quản lý của Ban Dân tộc tỉnh Sóc Trăng thay thế Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 24/11/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng. Riêng về quy trình tiếp dân, xử lý khiếu nại, tố cáo và hướng dẫn về đối tượng, thủ tục trợ giúp pháp lý miễn phí tại đơn vị thì vẫn còn phù hợp nên không có đề xuất sửa đổi, bổ sung. Trong năm, đơn vị đã tiếp nhận và giải quyết 02 hồ sơ:

+ 01 hồ sơ từ Sở Lao động - Thương binh và xã hội về việc đề nghị phê duyệt Danh sách người dân tộc thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn hưởng chính

sách hỗ trợ trực tiếp theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ năm 2018. Kết quả, đơn vị đã tham mưu trình UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1170/QĐ-UBND ngày 18/5/2018 về việc phê duyệt số lượng người thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng được hưởng chính sách hỗ trợ trực tiếp theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ năm 2018;

+ 01 hồ sơ từ UBND các huyện, thị xã, thành phố về việc đề nghị công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2018. Kết quả, đơn vị đã tham mưu trình UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1987/QĐ-UBND ngày 13/8/2018 về việc phê duyệt danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2018.

- Công tác cải cách tổ chức bộ máy:

+ Tổng số cán bộ, công chức có mặt đến nay là 23 người, trong đó biên chế 20 người và hợp đồng lao động 03 người. Cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ quan gồm: 01 Trưởng ban, 03 Phó Trưởng ban với 05 đơn vị thuộc Ban. Trong năm, đơn vị rà soát và báo cáo tình hình sáp nhập các Phòng chuyên môn thuộc Ban Dân tộc và Phòng Dân tộc các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; tiếp nhận 02 công chức mới trúng tuyển vào kỳ thi công chức năm 2017 (trình độ chuyên môn: 01 đại học Hành chính và 01 Quản lý Nhà nước); tạo điều kiện cho 01 cán bộ tham gia học lớp Cao cấp chính trị hành chính tập trung tại thành phố Cần Thơ; tạo điều kiện cho 04 người tham gia kỳ thi chuyên ngành công chức từ ngạch cán sự lên chuyên viên năm 2018, kết quả có 03/04 người thi đạt;

+ Thực hiện kiểm tra, giám sát cán bộ, công chức thực hiện nội quy, quy chế cơ quan và năng lực, hiệu quả thực hiện công tác. Nhìn chung, cán bộ, công chức cơ quan chấp hành tốt nội quy, quy chế cơ quan, năng động, tích cực trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Thực hiện việc phân cấp quản lý:

+ Đơn vị đã tổ chức quán triệt, triển khai đầy đủ các quy định phân cấp quản lý do Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành thuộc thẩm quyền, lĩnh vực quản lý của địa phương theo Nghị quyết số 08/2004/NQ-CP của Chính phủ;

+ Thực hiện Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND ngày 18/6/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Dân tộc tỉnh Sóc Trăng; đơn vị đã xây dựng và ban hành Quyết định về Quy chế làm việc của Ban Dân tộc tỉnh Sóc Trăng; Quyết định về việc ban hành nội quy làm việc cơ quan Ban Dân tộc tỉnh Sóc Trăng; Quyết định về phân công nhiệm vụ Trưởng ban và các Phó Trưởng ban Ban Dân tộc tỉnh Sóc Trăng và các văn bản chỉ đạo, điều hành khác,... nhằm phân công trách nhiệm cụ thể các phòng thuộc đơn vị, từng cá nhân trong Ban lãnh đạo và công chức cơ quan được phân cấp thực hiện từng chức năng, nhiệm vụ và được ký các loại văn bản phù hợp đúng theo quy định của pháp luật.

- Công tác xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức:

+ Quán triệt toàn thể cán bộ, công chức thực hiện tốt công tác chuyên môn, chấp hành nghiêm nội quy, quy chế cơ quan và thường xuyên kiểm tra việc thực hiện Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức theo quy định. Đặc biệt là Quán triệt Chỉ thị số 10/CT-CTUBND ngày 28/12/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc chấn chỉnh lề lối làm việc, nâng cao ý thức trách nhiệm và chất lượng phục vụ trong hoạt động công vụ của cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Sóc Trăng; Chỉ thị số 10/CT-UBND ngày 18/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc nâng cao hiệu quả trong hoạt động công vụ; triển khai thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị về việc đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong cơ quan Ban Dân tộc;

+ Công tác quy hoạch tạo nguồn cán bộ tiếp tục được quan tâm và thực hiện tốt. Trong năm, đơn vị đã ban hành Kế hoạch đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng công chức năm 2019; phối hợp các Sở ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2018 - 2025” theo Quyết định số 771/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ; tạo điều kiện cho 01 công chức dự học lớp Trung cấp Lý luận Chính trị (đã tốt nghiệp), 01 công chức tham gia học Lớp Cao cấp Lý luận Chính trị Hành chính tại thành phố Cần Thơ và cử hơn 15 lượt cán bộ, công chức tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ do tỉnh tổ chức. Nhìn chung, hiện nay cán bộ, công chức đơn vị cơ bản đạt chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ, cụ thể có 20 đại học, trong đó có 02 thạc sĩ; việc tuyển dụng, bố trí, phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, năng lực, sở trường của công chức trúng tuyển; thực hiện đánh giá cán bộ, công chức trên cơ sở kết quả công việc; thực hiện tốt các chủ trương về cải cách tiền lương do Chính phủ ban hành, đồng thời có những cơ chế thực hiện chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức hoàn thành xuất sắc công vụ; nâng cao trách nhiệm kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ của cán bộ, công chức.

- Công tác cải cách tài chính công:

+ Thực hiện quản lý, sử dụng tài sản, ngân sách nhà nước trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm đúng theo quy chế chi tiêu nội bộ và đúng theo quy định của Nhà nước. Công khai thanh quyết toán, sử dụng ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính khác được giao theo đúng quy định;

+ Ngay từ đầu năm, đơn vị đã lập kế hoạch sử dụng kinh phí đảm bảo tiết kiệm và hiệu quả; xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ; thu, chi, quyết toán ngân sách theo quy định, thực hiện nghiêm túc việc công khai minh bạch tài chính, tài sản cơ quan đến toàn thể cán bộ, công chức trong đơn vị. Việc thực hiện tốt khoản kinh phí đã góp phần tăng thu nhập cho cán bộ, công chức cơ quan, đơn vị không có trường hợp nào vi phạm quy định của Nhà nước.

- Công tác hiện đại hóa hành chính nhà nước:

+ Tiếp tục thực hiện duy trì vận hành, khai thác hiệu quả hệ thống mạng nội bộ; tăng cường trao đổi tài liệu qua Hộp thư điện tử công vụ; vận hành tốt Hệ thống quản lý văn bản và điều hành (*đơn vị đã ban hành Công văn số 408/BDT-VP ngày 01/11/2018 về việc thực hiện gửi văn bản điện tử đã ký số qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành*), Trang thông tin Một cửa điện tử Ban Dân tộc; duy trì vận hành Trang thông tin điện tử đơn vị, tính đến nay đã có 606.100 lượt người truy cập và từ đầu năm 2018 đến nay, đơn vị đã đăng tải 70 lượt tin, bài; thực hiện chuyển đổi, vận hành hiệu quả Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 tại đơn vị. Đơn vị đã được Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp Giấy chứng nhận số 1319/2013 kèm theo Quyết định số 3030/QĐ-TĐC ngày 30/9/2013 về việc cấp Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 đối với cơ quan hành chính nhà nước;

+ Nhìn chung, được sự quan tâm chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng, sự phối hợp chặt chẽ của Sở Thông tin và Truyền thông tính đến nay hạ tầng kỹ thuật phục vụ công tác đẩy mạnh ứng dụng Công nghệ thông tin, hiện đại hóa nền hình chính tại đơn vị cơ bản đã đạt được kết quả khả quan như: tất cả các máy tính tại đơn vị đều có hệ thống mạng nội bộ và có thể truy cập Internet thông qua mạng truyền số liệu chuyên dùng của tỉnh; có Trang thông tin điện tử giúp việc tuyên truyền về hoạt động của ngành đảm bảo tính chính xác và kịp thời; Trang thông tin Một cửa điện tử của đơn vị cũng giúp người dân thuận tiện truy cập và nắm bắt những thủ tục hành chính mà đơn vị phụ trách; Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành bước đầu đã giúp cho công chức phụ trách Văn thư lưu trữ giảm bớt được việc phải photo nhiều văn bản giấy khi trình lãnh đạo xử lý văn bản tại đơn vị.

b. Cung cấp số liệu theo các biểu mẫu được hướng dẫn tại Phụ lục 2 (*Đính kèm Biểu mẫu 4A, 12*)

2. Đối với báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của sở ngành

a. Báo cáo thông tin theo mẫu sau:

STT	Nội dung	Họ tên	Chức vụ	Email/ Điện thoại
1	Lãnh đạo phụ trách cải cách hành chính	Lý Bình Cang	Trưởng ban Ban Dân tộc	dphuong@soctrang.gov.vn 0122.6544177
2	Công chức phụ trách tham mưu cải cách hành chính	Lâm Sơn Quân	Phó Chánh Văn phòng	lsquan@soctrang.gov.vn 091.3703093
3	Công chức phụ trách tham mưu CNTT	Huỳnh Kinh Tâm	Chuyên viên Văn phòng	hktam@soctrang.gov.vn 0972.658717

STT	Nội dung	Họ tên	Chức vụ	Email/ Điện thoại
4	Công chức phụ trách Bộ phận một cửa	Phạm Thị Bé Thi	Chuyên viên Văn phòng	ptbthi@soctrang.gov.vn 0168.8979916

b. Tóm tắt kết quả nổi bật đạt được trong triển khai 06 nhiệm vụ cải cách hành chính và một số nhiệm vụ khác thông qua việc cung cấp số liệu theo các biểu mẫu được hướng dẫn tại Phục lục 2 (Đính kèm các Biểu mẫu 2A, 3A, 6A, 7A, 8A, 9A, 10A, 11A, 13A; 1B, 2B, 3B, 5B, 6B, 7B, 8B, 9B, 10B, 11B, 12, 13B, 14)

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NĂM 2019

1. Tổ chức kiểm tra cải cách hành chính tại các phòng chuyên môn của đơn vị năm 2019 theo kế hoạch.

2. Tiếp tục tập trung củng cố, hoàn thiện tổ chức bộ máy nhằm đảm bảo hoạt động đạt hiệu quả, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao. Phối hợp với chính quyền địa phương sắp xếp lại cơ cấu tổ chức, bộ máy Phòng Dân tộc các huyện, thị xã, thành phố.

3. Tổ chức thực hiện tốt việc soạn thảo, ban hành các văn bản hành chính đúng quy trình, thể thức theo quy định; triển khai thực hiện tốt công văn số 408/BDT-VP ngày 01/11/2018 của Ban Dân tộc về việc thực hiện gửi văn bản điện tử đã ký số qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành; rà soát và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật do cấp có thẩm quyền ban hành.

4. Thường xuyên kiểm tra, giám sát cán bộ, công chức thực hiện nội quy, quy chế cơ quan và năng lực, hiệu quả thực hiện công tác. Quan tâm thực hiện tốt công tác quy hoạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, công chức cơ quan học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để tạo nguồn cán bộ có năng lực làm tốt công tác dân tộc và cử cán bộ, công chức tham dự đầy đủ các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ hành chính do trung ương, tỉnh tổ chức.

5. Tiếp tục triển khai thực hiện tốt việc quản lý, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính khác được giao.

6. Thực hiện hiệu quả kế hoạch cải cách hành chính năm 2019. Duy trì vận hành khai thác hiệu quả mạng thông tin nội bộ, mạng Internet, Hệ thống quản lý văn bản và điều hành, Trang thông tin điện tử, Trang một cửa điện tử, tăng cường sử dụng Hệ thống thư điện tử công vụ trong trao đổi văn bản và vận hành hiệu quả Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 tại đơn vị.

7. Thực hiện tốt Luật phòng, chống tham nhũng, Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; quy trình tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và Quy định hướng dẫn về đối tượng, thủ tục trợ giúp pháp lý miễn phí tại đơn vị.

8. Thực hiện tốt chế độ thông tin, báo cáo định kỳ theo quy định.

Trên đây là báo cáo Kết quả thực hiện Cải cách hành chính năm 2018 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2019 của Ban Dân tộc./.


(Đính kèm các Biểu mẫu 2A, 3A, 4A, 6A, 7A, 8A, 9A, 10A, 11A, 13A; 1B, 2B, 3B, 5B, 6B, 7B, 8B, 9B, 10B, 11B, 12, 13B, 14)

Nơi nhận:

- Phòng Cải cách hành chính - Sở Nội vụ;
- Email: phongcchc.snv@soctrang.gov.vn;
- Lãnh đạo Ban;
- Các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT, VP.



TRƯỞNG BAN



Lý Bình Cang

PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
(Kèm theo Báo cáo số 177/BC-BDT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Ban Dân tộc)
Biểu mẫu 1B

**Thông kê số liệu về công tác kiểm tra thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính
sở, ban ngành, đơn vị cấp tỉnh và UBND cấp huyện**

STT	Nội dung thống kê ¹	Số đơn vị kiểm tra tổng số cơ quan, đơn vị		Số vấn đề đã phát hiện qua kiểm tra	Số vấn đề phát hiện đã được xử lý	Số vấn đề chưa xử lý xong từ kỳ trước đã được xử lý
		Phòng ban	Đơn vị trực thuộc/UBND cấp xã			
1	Kiểm tra công tác CCHC	05	0	0	0	0
2	Kiểm tra về thực hiện nhiệm vụ phân cấp quản lý nhà nước	05	0	0	0	0
3	Kiểm tra thực hiện việc áp dụng Hệ thống chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia ISO 9001: 2008	05	0	0	0	0
4	Kiểm tra việc theo dõi thi hành pháp luật và xử lý vi phạm hành chính	0	0	0	0	0
5	Kiểm tra một số nội dung khác (theo dõi thi hành pháp luật,...)	0	0	0	0	0

¹ Từng nội dung kiểm tra, đơn vị phải đánh giá sơ bộ kết quả kiểm tra gồm mặt được, chưa được, đồng thời gửi kèm kế hoạch, báo cáo. Nội dung đánh giá sẽ nêu tại phần ghi chú này.

PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
(Kèm theo Báo cáo số *AV/BC-BDT* ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Ban Dân tộc)
Biểu mẫu 2A

Thống kê số liệu về công tác xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh

STT	Nội dung thống kê	Tổng số	Ghi chú
1	Kết quả ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) của HĐND, UBND		
-	Số VBQPPL đã được ban hành trong kỳ báo cáo	01	Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 03/7/2018 của UBND tỉnh Sóc Trăng
-	Số VBQPPL được ban hành đúng tiến độ đã đề ra	01	
-	Số VBQPPL được ban hành đúng quy trình, thủ tục theo quy định	01	
2	Kiểm tra, xử lý VBQPPL		
-	Số văn bản đã kiểm tra theo thẩm quyền	-	
-	Số văn bản phát hiện trái pháp luật	-	
-	Số văn bản trái pháp luật đã được xử lý	-	
-	Số văn bản trái pháp luật chưa xử lý xong từ kỳ trước đã được xử lý trong kỳ báo cáo	-	
3	Rà soát VBQPPL		
-	Số VBQPPL phải rà soát trong kỳ báo cáo	02	
-	Số văn bản được đề nghị xử lý sau rà soát	01	
-	Số văn bản đã được xử lý sau rà soát	-	
-	Số VBQPPL chưa xử lý xong của kỳ báo cáo trước đã được xử lý	-	Nêu rõ số lượng trên tổng số văn bản cần xử lý

PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
(Kèm theo Báo cáo số 11/BC-BDT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Ban Dân tộc)
Biểu mẫu 2B

Thống kê số liệu về công tác xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh

STT	Nội dung thống kê	Tổng số	Ghi chú
1	Kết quả ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) của HĐND, UBND		
-	Số VBQPPL đã được ban hành trong kỳ báo cáo	01	Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND
-	Số VBQPPL được ban hành đúng tiến độ đã đề ra	01	
-	Số VBQPPL được ban hành đúng quy trình, thủ tục theo quy định	01	
2	Kiểm tra, xử lý VBQPPL		
-	Số văn bản đã kiểm tra theo thẩm quyền	02	Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND
-	Số văn bản phát hiện trái pháp luật	-	
-	Số văn bản trái pháp luật đã được xử lý	-	
-	Số văn bản trái pháp luật chưa xử lý xong từ kỳ trước đã được xử lý trong kỳ báo cáo	-	
3	Rà soát VBQPPL		
-	Số VBQPPL phải rà soát trong kỳ báo cáo	02	Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND
-	Số văn bản được đề nghị xử lý sau rà soát	01	Sửa đổi Điều 4 của Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND
-	Số văn bản đã được xử lý sau rà soát	-	
-	Số VBQPPL chưa xử lý xong của kỳ báo cáo trước đã được xử lý	-	Nêu rõ số lượng trên tổng số văn bản cần xử lý

PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
(Kèm theo Báo cáo số 11/BC-BDT ngày 10 tháng 11 năm 2018 của Ban Dân tộc)
Biểu mẫu 3A

Thống kê số liệu về công tác kiểm soát TTHC trên địa bàn tỉnh

STT	Nội dung thống kê	Số liệu thống kê	Ghi chú
1	Ban hành TTHC theo thẩm quyền	Có	
2	Số lượng TTHC đã công khai tại Bảng niêm yết TTHC	03	
-	Đơn vị cấp tỉnh	03	
-	Đơn vị cấp huyện		
-	Đơn vị cấp xã		
3	Số lượng TTHC đã đăng tải công khai trên Trang thông tin/Trang một cửa điện tử.	03	
-	Đơn vị cấp tỉnh	03	
-	Đơn vị cấp huyện		
-	Đơn vị cấp xã		
4	Có thực hiện niêm yết địa chỉ tiếp nhận PAKN theo đúng quy định	Có	
5	Số lượng ý kiến đã tiếp nhận	02	
6	Số lượng ý kiến đã giải quyết	02	

PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
(Kèm theo Báo cáo số *PA/BC-BDT* ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Ban Dân tộc)
Biểu mẫu 3B

Thống kê số liệu về công tác kiểm soát TTHC tại các đơn vị, địa phương

STT	Nội dung thống kê	Số liệu thống kê	Ghi chú
1	Kế hoạch rà soát TTHC	Có	02/KH-BDT ngày 22/01/2018
2	Số lượng TTHC đã công khai tại Bảng niêm yết TTHC ²	02	- Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg - Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg
3	Số lượng TTHC đã đăng tải công khai trên Trang thông tin/Trang một cửa điện tử ³	02	- Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg - Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg
4	Có thực hiện niêm yết địa chỉ tiếp nhận PAKN	Có	
5	Số lượng ý kiến đã tiếp nhận		
6	Số lượng ý kiến đã giải quyết		

² UBND cấp huyện báo cụ thể số lượng TTHC đã công khai tại Bảng niêm yết TTHC của cấp huyện và từng xã, phường, thị trấn

³ UBND cấp huyện báo cụ thể số lượng TTHC đã đăng tải công khai của cấp huyện và từng xã, phường, thị trấn

PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
(Kèm theo Báo cáo số *NVBC-BDT* ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Ban Dân tộc)
Biểu mẫu 5B

Thông kê kết quả tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp sở ngành, cấp huyện

STT	Cơ quan tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC	Số hồ sơ đã tiếp nhận			Kết quả giải quyết						Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			
			Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận	Tổng số	Trả đúng hạn	Trả quá hạn ⁴	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn ⁵	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)=(10)+(11)	(10)	(11)	(12)
I	<i>TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của cơ quan tỉnh</i>	02	0	02	02	02	0	0	0	0	
	<i>TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện</i>										
II	<i>TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã⁶</i>										
Tổng số = (I) + (II)											

⁴ Nêu rõ tại đây tên, lĩnh vực TTHC giải quyết trễ hạn và nguyên nhân trễ hạn

⁵ Nêu rõ tại đây tên, lĩnh vực TTHC giải quyết trễ hạn và nguyên nhân trễ hạn

⁶ UBND cấp huyện báo cáo cụ thể từng xã, phường, thị trấn thuộc quyền quản lý

PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
(Kèm theo Báo cáo số 17/BC-BDT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Ban Dân tộc)

Biểu mẫu 4A

Thống kê số liệu về số lượng TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết trên địa bàn tỉnh

STT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Số TTHC đang có hiệu lực	Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo)			Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa	Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định	Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định			Số TTHC liên thông ngang ⁵	Số TTHC liên thông dọc ⁶	
<i>I</i>	<i>TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết của cơ quan tỉnh</i>	<i>02</i>	<i>02</i>	<i>02</i>	<i>00</i>	<i>02</i>	<i>00</i>	<i>00</i>	<i>00</i>	<i>Quyết định số 1433/QĐ-UBND ngày 21/6/2018</i>
<i>1</i>	<i>Lĩnh vực dân tộc</i>	<i>02</i>	<i>02</i>	<i>02</i>	<i>00</i>	<i>02</i>	<i>00</i>	<i>00</i>	<i>00</i>	
<i>II</i>	<i>TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết của</i>	<i>02</i>	<i>02</i>	<i>02</i>	<i>00</i>	<i>02</i>	<i>00</i>	<i>00</i>	<i>00</i>	

⁵ Liên thông giữa các cơ quan hành chính cùng cấp trong giải quyết TTHC.

⁶ Liên thông giữa các cấp hành chính khác nhau trong giải quyết TTHC.

PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
(Kèm theo Báo cáo số *NVC-BDT* ngày *11* tháng *11* năm *2018* của Ban Dân tộc)

Biểu mẫu 6A

Thống kê số liệu về tổ chức bộ máy, biên chế hành chính trên địa bàn tỉnh

STT	Cơ quan, đơn vị	Số lượng phòng chuyên môn/đơn vị trực thuộc		Số lượng lãnh đạo cấp sở/UBND cấp huyện				Số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương/UBND cấp xã				Số lượng biên chế hành chính		Thực hiện tinh giản biên chế		Ghi chú
		Tổng số	Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước ⁷	Tổng số	Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại ⁸		Tổng số	Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại ⁹		Tổng số	Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Số lượng theo Kế hoạch năm	Đã tinh giản	
						Đủ chuẩn	Thiếu chuẩn ¹⁰			Đủ chuẩn	Thiếu chuẩn ¹¹					
<i>I</i>	<i>Các cơ quan tỉnh</i>	<i>05</i>	<i>0</i>	<i>04</i>	<i>0</i>	<i>04</i>	<i>0</i>	<i>07</i>	<i>0</i>	<i>06</i>	<i>01</i>	<i>27</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
<i>II</i>	<i>UBND cấp huyện</i>															
<i>III</i>	<i>UBND cấp xã</i>															
Tổng số = (I) + (II) + (III)																

⁷ Nêu lý do tăng, giảm (do sắp xếp, thành lập mới, giải thể,...)

⁸ Thống kê tại đây bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm mới, bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm lại

⁹ Thống kê tại đây bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm mới, bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm lại

¹⁰ Nêu rõ thiếu chuẩn nào

¹¹ Nêu rõ thiếu chuẩn nào

PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính (Kèm theo Báo cáo số 17/BC-BDT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Ban Dân tộc) Biểu mẫu 6B

Thống kê số liệu về tổ chức bộ máy, biên chế hành chính tại sở ban ngành, UBND cấp huyện

STT	Cơ quan, đơn vị	Số lượng phòng chuyên môn/đơn vị trực thuộc ¹²		Số lượng lãnh đạo cấp sở/UBND cấp huyện				Số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương/UBND cấp xã				Số lượng biên chế hành chính		Thực hiện tinh giản biên chế		Ghi chú
		Tổng số	Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Tổng số	Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại ¹³		Tổng số	Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại ¹⁴		Tổng số	Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Số lượng theo Kế hoạch năm	Đã tinh giản	
						Đủ chuẩn	Thiếu chuẩn ¹⁵			Đủ chuẩn	Thiếu chuẩn ¹⁶					
I	Các cơ quan tỉnh	05	0	04	0	0	0	07	0	01	01	23	0		02	Do nghỉ hưu
II	UBND cấp huyện															
III	UBND cấp xã ¹⁷															
Tổng số = (I) + (II) + (III)																

¹² Nêu lý do tăng, giảm (do sáp xếp, thành lập mới, giải thể,...)

¹³ Thống kê chi tiết tại đây bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm mới, bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm lại

¹⁴ Thống kê chi tiết tại đây bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm mới, bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm lại

¹⁵ Nêu rõ thiếu chuẩn nào

¹⁶ Nêu rõ thiếu chuẩn nào

¹⁷ UBND cấp huyện báo cáo cụ thể từng xã, phường, thị trấn thuộc quyền quản lý

PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
(Kèm theo Báo cáo số 17/BC-BDT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Ban Dân tộc)
Biểu mẫu 7A

Thống kê số liệu về CBCCVC trên địa bàn tỉnh

STT	Cơ quan, đơn vị	Số CBCCVC hiện có mặt		Số đạt chuẩn theo tiêu chuẩn chức danh, VTVL ¹⁸	Số lượng ¹⁹ CBCCVC được đào tạo, bồi dưỡng			Định kỳ chuyển đổi vị trí công tác		Tuyển dụng			Tình hình xử lý kỷ luật CBCCVC		Điều động, chuyển công tác CB CC VC ²⁰	Nâng lương theo thẩm quyền	
		Biên chế	HĐ chuyên môn		Đào tạo ²¹	Bồi dưỡng nghiệp vụ ²²	Có KH tuyển dụng	Chỉ tiêu chuyển đổi theo quy định	Kết quả thực hiện	Có KH tuyển dụng	Kết quả tuyển dụng ²³	Không qua thi/tuyển đặc cách	Mức khiển trách	Từ mức cảnh cáo trở lên ²⁴		TX ²⁵	TH ²⁶
I	Các cơ quan tỉnh	20	03	23	20	20	có	01	0	có	02	0	0	0	0	05	02
II	UBND cấp huyện																
III	UBND cấp xã																

¹⁸ Thống kê chi tiết tỷ lệ đạt chuẩn của từng huyện, thị xã, thành phố

¹⁹ Thống kê số lượng, không thống kê số lượt được đào tạo, bồi dưỡng

²⁰ Thống kê chi tiết tại đây

²¹ Thống kê rõ tại đây có bao nhiêu CBCCVC được cử học tiến sĩ, thạc sĩ, CK1, CK2, đại học,...

²² Thống kê rõ tại đây có bao nhiêu CBCCVC tham gia bồi dưỡng theo từng chuyên đề

²³ Thống kê đơn vị chấp hành quy định về tuyển dụng CC, VC/tổng số đơn vị thực hiện tuyển dụng

²⁴ Thống kê rõ tại đây bao nhiêu CBCCVC bị xử lý kỷ luật ở từng mức độ

²⁵ Thường xuyên

²⁶ Trước hạn

PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
(Kèm theo Báo cáo số *AVBC-BDT* ngày 11 tháng 11 năm 2018 của Ban Dân tộc)

Biểu mẫu 7B

Thống kê số liệu về CBCCVC tại từng sở ban ngành, UBND cấp huyện

STT	Cơ quan, đơn vị	Số CBCCVC hiện có mặt		Số đạt chuẩn theo tiêu chuẩn chức danh, VTVL	Số lượng ²⁷ CBCCVC được đào tạo, bồi dưỡng			Định kỳ chuyển đổi vị trí công tác		Tuyển dụng			Tình hình xử lý kỷ luật CBCCVC		Điều động, chuyển công tác CB CC VC ²⁸	Nâng lương theo thẩm quyền	
		Biên chế	HD chuy ên môn		Đào tạo ²⁹	Bồi dưỡng nghiệp vụ ³⁰	Có KH tuyển dụng	Chỉ tiêu chuyển đổi theo quy định	Kết quả thực hiện	Có KH tuyển dụng	Kết quả tuyển dụng ³¹	Không qua thi/tuyển đặc cách	Mức khiển trách	Từ mức cảnh cáo trở lên ³²		TX ³³	TH ³⁴
I	<i>Các cơ quan tỉnh</i>	27	0	20		20	02		01		02				01	04	02
II	<i>UBND cấp huyện</i>																
III	<i>UBND cấp xã³⁵</i>																

²⁷ Thống kê số lượng, không thống kê số lượt được đào tạo, bồi dưỡng

²⁸ Thống kê chi tiết tại đây

²⁹ Thống kê rõ tại đây có bao nhiêu CBCCVC được cử học tiến sĩ, thạc sĩ, CK1, CK2, đại học,...

³⁰ Thống kê rõ tại đây có bao nhiêu CBCCVC tham gia bồi dưỡng theo từng chuyên đề

³¹ Thống kê đơn vị chấp hành quy định về tuyển dụng CC, VC/tổng số đơn vị thực hiện tuyển dụng

³² Thống kê rõ tại đây bao nhiêu CBCCVC bị xử lý kỷ luật ở từng mức độ

³³ Thường xuyên

³⁴ Trước hạn

³⁵ UBND cấp huyện báo cáo cụ thể từng xã, phường, thị trấn thuộc quyền quản lý

PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
(Kèm theo Báo cáo số 177/BC-BDT ngày 11 tháng 11 năm 2018 của Ban Dân tộc)
Biểu mẫu 8A

**Thống kê số liệu về triển khai chính sách cải cách công chức,
công vụ trên địa bàn tỉnh**

STT	Nội dung thống kê	Số lượng	Ghi chú
1	Số cơ quan hành chính đã được phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của công chức	01	Ban Dân tộc
2	Số cơ quan hành chính đã hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của công chức	01	Ban Dân tộc
3	Số đơn vị sự nghiệp công lập đã được phê duyệt danh mục vị trí việc làm của viên chức	0	
4	Số đơn vị sự nghiệp công lập đã được phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của viên chức	0	
5	Số đơn vị sự nghiệp công lập đã hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của viên chức	0	

PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
(Kèm theo Báo cáo số 11/BC-BDT ngày 10 tháng 11 năm 2018 của Ban Dân tộc)
Biểu mẫu 8B

**Thống kê số liệu về triển khai chính sách cải cách công chức,
công vụ tại các đơn vị, địa phương**

STT	Nội dung thống kê	Số lượng	Ghi chú
1	Số cơ quan hành chính đã hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của công chức	01	
2	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự (chưa tự chủ) đã hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của viên chức	0	
3	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn đã phê duyệt danh mục vị trí việc làm của viên chức	0	
4	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn đã phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của viên chức	0	
5	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn đã hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của viên chức	0	

PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
(Kèm theo Báo cáo số 1/VBC-BDT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Ban Dân tộc)
Biểu mẫu 9A

Thống kê số liệu về cải cách tài chính công trên địa bàn tỉnh

STT	Nội dung thống kê	Số lượng	Ghi chú
1	Số cơ quan hành chính thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý kinh phí hành chính	0	Ghi rõ số đơn vị đã triển khai/tổng số đơn vị
2	Về số lượng đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tự chủ.	0	
-	Số đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư		
-	Số đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên		
-	Số đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên		
-	Số đơn vị được nhà nước bảo đảm chi thường xuyên		
3	Số đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp (trong kỳ báo cáo).		
4	Số đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện đã được phê duyệt Đề án vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp (trong kỳ báo cáo).		

PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
(Kèm theo Báo cáo số 17/BC-BDT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Ban Dân tộc)
Biểu mẫu 9B

Thống kê số liệu về cải cách tài chính công tại sở ngành, UBND cấp huyện

STT	Nội dung thống kê	Số lượng đơn vị		Ghi chú
		Tổng số	Tăng (+)/ giảm (-) so với năm trước	
1	Số cơ quan hành chính thuộc và trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý kinh phí hành chính			Ghi rõ số đơn vị đã triển khai/tổng số đơn vị
2	Về số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ.			
-	Số đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư			
-	Số đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên			
-	Số đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên			
-	Số đơn vị được nhà nước bảo đảm chi thường xuyên			

PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
(Kèm theo Báo cáo số 11/BC-BDT ngày 11 tháng 11 năm 2018 của Ban Dân tộc)
Biểu mẫu 10A

Thống kê số liệu về kết quả ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước và trong cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh

STT	Cơ quan, đơn vị	Trao đổi văn bản giữa các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn			Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3				Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4			Ghi chú
		Tổng số văn bản đi	Trong đó		Tổng số TTHC đã cung cấp	Hồ sơ đã tiếp nhận			Tổng số TTHC đã cung cấp	Hồ sơ đã tiếp nhận		
			Số văn bản giấy	Số văn bản điện tử		Tổng số	Tiếp nhận tại nơi giải quyết TTHC	Tiếp nhận qua mạng hoặc dịch vụ bưu chính		Tổng số	Tiếp nhận tại nơi giải quyết TTHC	
<i>I</i>	<i>Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh</i>	<i>1270</i>	<i>1270</i>	<i>28</i>								
<i>II</i>	<i>UBND cấp huyện</i>											
<i>III</i>	<i>UBND cấp xã</i>											
Tổng số = (I) + (II) + (III)												

PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
(Kèm theo Báo cáo số 17/BC-BDT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Ban Dân tộc)
Biểu mẫu 10B

Thống kê số liệu về kết quả ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước và trong cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại các sở, ban ngành tỉnh và UBND cấp huyện

STT	Cơ quan, đơn vị	Trao đổi văn bản giữa các cơ quan hành chính nhà nước				Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3				Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4				Ghi chú
		Tổng số văn bản đi	Trong đó			Tổng số TTHC đã cung cấp	Hồ sơ đã tiếp nhận			Tổng số TTHC đã cung cấp	Hồ sơ đã tiếp nhận			
			Số văn bản giấy	Số văn bản điện tử	Số văn bản phát hành VB giấy + điện tử		Tổng số	Tiếp nhận tại nơi giải quyết TTHC	Tiếp nhận qua mạng hoặc dịch vụ bưu chính		Tổng số	Tiếp nhận tại nơi giải quyết TTHC	Tiếp nhận qua mạng hoặc dịch vụ bưu chính	
<i>I</i>	<i>Cơ quan cấp tỉnh</i>	<i>1270</i>	<i>1270</i>	<i>28</i>	<i>1270</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
<i>II</i>	<i>UBND cấp huyện</i>													
<i>III</i>	<i>UBND cấp xã³⁶</i>													
Tổng														

³⁶ UBND cấp huyện báo cáo kết quả thực hiện chi tiết đối với từng xã, phường, thị trấn thuộc thẩm quyền quản lý

PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
(Kèm theo Báo cáo số 17/BC-BDT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Ban Dân tộc)

Biểu mẫu 11A

Thống kê số liệu về kết quả triển khai dịch vụ bưu chính công ích (BCCI) trên địa bàn tỉnh

STT	Cơ quan, đơn vị	Số lượng TTHC đã công bố triển khai dịch vụ BCCI	Số lượng TTHC có phát sinh sử dụng dịch vụ BCCI trong kỳ báo cáo		Ghi chú
			Số TTHC tiếp nhận	Số TTHC trả kết quả	
<i>I</i>	<i>Cơ quan cấp tỉnh</i>	03	0	0	
<i>II</i>	<i>UBND cấp huyện</i>				
<i>III</i>	<i>UBND cấp xã</i>				
Tổng (I) + (II) + (III)					

PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
(Kèm theo Báo cáo số 171/BC-BDT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Ban Dân tộc)
Biểu mẫu 11B

Thống kê số liệu về kết quả triển khai dịch vụ bưu chính công ích (BCCI) tại các đơn vị, địa phương

STT	Cơ quan, đơn vị	Số lượng TTHC đã công bố triển khai dịch vụ BCCI	Số lượng TTHC có phát sinh sử dụng dịch vụ BCCI trong kỳ báo cáo		Ghi chú
			Số TTHC tiếp nhận	Số TTHC trả kết quả	
<i>I</i>	<i>Cơ quan cấp tỉnh</i>	03	0	0	
<i>II</i>	<i>UBND cấp huyện</i>				
<i>III</i>	<i>UBND cấp xã³⁷</i>				
Tổng (I) + (II) + (III)					

³⁷ UBND cấp huyện báo cáo kết quả thực hiện chi tiết đối với từng xã, phường, thị trấn thuộc thẩm quyền quản lý

PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
(Kèm theo Báo cáo số *XX/BC-BDT* ngày *xx* tháng *11* năm *2018* của Ban Dân tộc)

Biểu mẫu 12

Thông kê tình hình cập nhật thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa điện tử

STT	Nội dung thống kê ³⁸	Số lượng			Ghi chú
		Tiếp nhận	Giải quyết đúng hạn	Giải quyết trễ hạn	
I	Cấp tỉnh				
1	Ban Dân tộc	02	02	0	
II	Cấp huyện				
1					
....				
III	Cấp xã				
1					

³⁸ Ghi rõ thời gian kiểm tra, thống kê trên hệ thống

PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
(Kèm theo Báo cáo số 17/BC-BDT ngày 4 tháng 11 năm 2018 của Ban Dân tộc)
Biểu mẫu 13A

Thống kê số liệu về xây dựng, áp dụng và duy trì Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia ISO 9001:2008 trên địa bàn tỉnh

STT	Nội dung thống kê	Số lượng/ tổng số cơ quan, đơn vị	Ghi chú
1	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh đã công bố ISO	01	
2	Số đơn vị hành chính cấp huyện đã công bố ISO		
3	Số đơn vị hành chính cấp xã đã công bố ISO		
4	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện thực hiện đúng quy định về áp dụng, duy trì ISO		
5	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh đã thực hiện chuyển đổi ISO 9001:2015	01	
6	Số đơn vị hành chính cấp huyện đã thực hiện chuyển đổi ISO 9001:2015		
7	Số đơn vị hành chính cấp xã đã thực hiện chuyển đổi ISO 9001:2015		

PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
(Kèm theo Báo cáo số *PA/BC-BDT* ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Ban Dân tộc)
Biểu mẫu 13B

Thống kê số liệu về xây dựng, áp dụng và duy trì Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia ISO 9001:2008 tại sở, ngành. UBND cấp huyện

STT	Nội dung thống kê	Số liệu thống kê	Ghi chú
I	Xây dựng, áp dụng và công bố hệ thống		
1	Số đơn vị hành chính cấp xã đã công bố áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO		
2	Số đơn vị hành chính cấp xã thực hiện đúng quy định trong ISO		
II	Duy trì, cải tiến hệ thống		
1	Thực hiện công bố lại ISO	Có	- Có công bố tại Quyết định: 29/QĐ-BDT ngày 10/9/2018 - Không công bố:
2	Thực hiện đánh giá nội bộ	Có	- Kế hoạch số 03/KH-BDT ngày 22/01/2018 - Thông báo số 03/TB-BDT ngày 30/7/2018 - Thông báo số 04/TB-BDT ngày 30/7/2018
3	Thực hiện xem xét của lãnh đạo đối với hệ thống quản lý chất lượng	Có	
4	Cập nhật các thay đổi của văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động xử lý công việc vào Hệ thống quản lý chất lượng		
5	Nội dung khác		

PHỤ LỤC 2

Biểu mẫu thống kê số liệu báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính
(Kèm theo Báo cáo số 77/BC-BDT ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Ban Dân tộc)
Biểu mẫu 14

Thống kê tình hình tiếp nhận và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo

STT	Nội dung thống kê	Số lượng					Ghi chú ³⁹
		Tiếp nhận			Giải quyết đúng hạn theo quy định	Giải quyết trễ hạn	
		Tổng	Thuộc thẩm quyền	Không thuộc thẩm quyền giải quyết ⁴⁰			
I	Cấp tỉnh	07	01	06	x		
II	Cấp huyện						
III	Cấp xã ⁴¹						

³⁹ Nếu rõ lý do giải quyết kéo dài hoặc chưa giải quyết

⁴⁰ Đã chuyển đơn đến cơ quan có thẩm quyền bao nhiêu trường hợp

⁴¹ Cấp huyện báo cáo cụ thể đối với từng xã, phường, thị trấn